

**MA TRẬN - BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ HỌC KÌ II
NĂM HỌC 2022-2023
MÔN: SINH LỚP 12 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 50 PHÚT**

- ❖ **HÌNH THỨC:** 100% Trắc nghiệm
- ❖ **SỐ CÂU HỎI:** 40 câu trắc nghiệm 4 lựa chọn - 0,25 điểm/câu
- ❖ **CẤU TRÚC ĐỀ**

Đơn vị kiến thức	Câu hỏi theo mức độ nhận thức				TỔNG
	Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
Môi trường và các nhân tố sinh thái	2	2	1	1	6
Quần thể và mối quan hệ trong quần thể	2	1	1		4
Các đặc trưng cơ bản của quần thể	3	2	2	1	8
Biến động số lượng cá thể của quần thể	1	1			2
Quần xã sinh vật	3	2	2	1	8
Diễn thế sinh thái	1	1			2
Hệ sinh thái	2	1	1		4
Trao đổi vật chất trong hệ sinh thái - Dòng năng lượng trong hệ sinh thái	2	2	1	1	6
TỔNG	16	12	8	4	40

❖ **BẢNG ĐẶC TẢ KIẾN THỨC**

Đơn vị kiến thức	Chuẩn kiến thức kỹ năng cần kiểm tra	Câu hỏi theo mức độ nhận thức				TỔNG
		Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao	
Môi trường và các nhân tố sinh thái	Nhận biết: - Nêu được khái niệm về môi trường và các loại môi trường sống chủ yếu. - Nêu được định nghĩa các nhân tố sinh thái và ảnh hưởng của các nhân tố sinh thái lên cơ thể sinh vật. - Nêu được định nghĩa: giới hạn sinh thái, ổ sinh thái. Thông hiểu - Xác định được môi trường sống của	2	2	1	1	6

	một số loài sinh vật quen thuộc. - Phân biệt được các nhân tố vô sinh và các nhân tố hữu sinh trong thực tế. - Xác định được giới hạn sinh thái, khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu của sinh vật thông qua đồ thị. - Phân biệt được ổ sinh thái và nơi ở. Vận dụng: - Phân tích được giới hạn sinh thái của các loài khác nhau, nhận xét khả năng thích nghi, phân bố rộng/hẹp của mỗi loài - Đánh giá được ý nghĩa của việc phân hóa ổ sinh thái trong các ví dụ. Vận dụng cao: - Vận dụng quy luật giới hạn của các nhân tố vô sinh để giải thích các hiện tượng thực tế trong chăn nuôi, trồng trọt. - Phân tích biểu đồ, sơ đồ, ví dụ minh họa về giới hạn sinh thái, ổ sinh thái. - Câu hỏi nhiều nhận định, câu hỏi tổng hợp.					
Quần thể và mối quan hệ trong quần thể	Nhận biết: - Nhận biết được khái niệm quần thể. - Nêu được các mối quan hệ sinh thái giữa các cá thể trong quần thể - Nêu được ý nghĩa sinh thái của quan hệ hỗ trợ, cạnh tranh. Thông hiểu: - Xác định được tập hợp sinh vật nào là quần thể sinh vật. - Phân biệt được mối quan hệ hỗ trợ và cạnh tranh cùng loài. - Xác định được mối quan hệ trong quần thể thông qua các ví dụ. Vận dụng: - Giải thích được hiệu quả nhóm trong mối quan hệ hỗ trợ. - Lấy được các ví dụ minh họa cho các mối quan hệ của quần thể. - Giải thích được hiện tượng tự tỉa thưa, ăn thịt đồng loại của sinh vật trong quần thể. - Giải thích được vì sao quan hệ hỗ trợ và quan hệ cạnh tranh trong quần thể là các đặc điểm thích nghi của sinh vật với môi trường sống, giúp cho quần thể tồn tại và phát triển ổn định. - Câu hỏi nhiều nhận định ở mức độ thấp	2	1	1		4
Các đặc trưng cơ bản của	Nhận biết: - Nhận biết được các đặc trưng của quần thể	3	2	2	1	8

quần thể	- Nhận biết được các loại tháp tuổi. - Đặc điểm của các dạng tháp tuổi. - Biết được ý nghĩa cấu trúc các nhóm tuổi. - Nhận biết được kiểu phân bố, ý nghĩa của các kiểu phân bố cá thể của quần thể. - Nêu được khái niệm, ý nghĩa của mật độ cá thể của quần thể. - Nêu được khái niệm kích thước của quần thể, kích thước tối thiểu, kích thước tối đa, các nhân tố ảnh hưởng đến kích thước quần thể. Thông hiểu: - Xác định được dạng tháp tuổi qua thành phần nhóm tuổi. - Phân biệt được các đặc điểm, ý nghĩa của các kiểu phân bố. - Phát hiện ra các đặc trưng của quần thể thông qua các ví dụ cụ thể. - Phân biệt được khái niệm mật độ và kích thước quần thể. - Hiểu được ảnh hưởng của các nhân tố môi trường đến tỉ lệ giới tính, mật độ, cấu trúc tuổi, kích thước quần thể. - Hiểu được vì sao mật độ là đặc trưng cơ bản nhất của quần thể. - Phân biệt được 2 loại đường cong tăng trưởng của quần thể sinh vật. Vận dụng: - Vận dụng được những hiểu biết về các đặc trưng của quần thể vào thực tiễn: khai thác và bảo vệ tài nguyên, sản xuất,.. - Giải thích được tác động của kích thước tối thiểu và kích thước tối đa đến sự tồn tại của quần thể. - Xác định được kích thước quần thể ở các thời điểm xác định. - Phân tích, đánh giá các biểu đồ, hình ảnh minh họa, ví dụ...liên quan đến đặc trưng cơ bản của quần thể (<i>mức độ thấp</i>). Vận dụng cao: - Phân tích, đánh giá các biểu đồ, hình ảnh minh họa, ví dụ...liên quan đến đặc trưng cơ bản của quần thể (<i>mức độ cao</i>) - Câu hỏi nhiều nhận định, câu hỏi tổng hợp.					
Biến động số lượng cá thể của quần thể	Nhận biết: - Nêu được khái niệm biến động số lượng cá thể của quần thể sinh vật, biến động theo chu kì, biến động không theo	1	1			2

	chu kì. - Trình bày được nguyên nhân biến động số lượng cá thể trong quần thể. Thông hiểu: - Phân biệt được biến động theo chu kì và biến động không theo chu kì. - Xác định được kiểu biến động số lượng thông qua ví dụ cụ thể. - Hiểu được khái niệm trạng thái cân bằng của quần thể và cơ chế duy trì trạng thái cân bằng quần thể.					
Quần xã sinh vật	Nhận biết: - Nêu được định nghĩa quần xã sinh vật. - Liệt kê được các đặc trưng cơ bản của quần xã: đặc trưng về thành phần loài, phân bố. - Nhận biết khái niệm khống chế sinh học. - Biết về quan hệ cộng sinh, hội sinh, hợp tác; cạnh tranh, kí sinh, ức chế cảm nhiễm, sinh vật ăn sinh vật. Thông hiểu: - Phân biệt được loài ưu thế và loài đặc trưng, ví dụ. - Phân biệt được các mối quan hệ trong quần xã - Xác định được mối quan hệ trong quần xã thông qua các ví dụ cụ thể. Vận dụng: - Lấy được các ví dụ minh họa cho các đặc trưng cơ bản của quần xã. - Giải thích được cơ sở khoa học của việc trồng xen và nuôi ghép trong trồng trọt và chăn nuôi. - Giải thích được tại sao trong sản xuất người ta thường sử dụng các loài thiên địch để phòng trừ các sinh vật gây hại cho cây trồng. Vận dụng cao: - Câu hỏi nhiều nhận định, câu hỏi tổng hợp	3	2	2	1	8
Diễn thế sinh thái	Nhận biết: - Nêu được khái niệm diễn thế sinh thái. - Nhận biết diễn thế nguyên sinh và thứ sinh. - Liệt kê được nguyên nhân diễn thế sinh thái. Thông hiểu: - Phân biệt diễn thế nguyên sinh và diễn thế thứ sinh (Khác nhau cụ thể ở giai đoạn tiên phong và giai đoạn đỉnh	1	1			2

	cực). - Phát hiện kiểu diễn thế thông qua các ví dụ.					
Hệ sinh thái	Nhận biết: - Nêu được khái niệm hệ sinh thái - Kể tên các kiểu hệ sinh thái. - Nêu được cấu trúc cơ bản của hệ sinh thái. Thông hiểu: - Phân biệt được các nhóm sinh vật (Sinh vật sản xuất, sinh vật tiêu thụ, sinh vật phân giải). - Xác định được vai trò của mỗi nhóm sinh vật. Vận dụng: - Xác định hệ sinh thái nhân tạo, hệ sinh thái tự nhiên thông qua các ví dụ. - Phân tích sự giống nhau và khác nhau của hệ sinh thái tự nhiên và hệ sinh thái nhân tạo.	2	1	1		4
Trao đổi vật chất trong hệ sinh thái - Dòng năng lượng trong hệ sinh thái	Nhận biết: - Nêu khái niệm chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, bậc dinh dưỡng, tháp sinh thái. - Liệt kê ba loại tháp sinh thái. Thông hiểu - Xác định bậc dinh dưỡng, vai trò của sinh vật trong 1 chuỗi thức ăn, lưới thức ăn. - Phân biệt được 2 loại chuỗi thức ăn. - Phân biệt ba loại hình tháp sinh thái. - Trình bày được mối quan hệ dinh dưỡng là cơ sở xây dựng chuỗi, lưới thức ăn. - Hiểu được sự chuyển hoá năng lượng giữa các bậc dinh dưỡng trong hệ sinh thái. Vận dụng: - Trong lưới thức ăn: Xác định 1 bậc dinh dưỡng nào đó có nhiều loài sinh vật, loài nào có bậc dinh dưỡng cao nhất, có bao nhiêu chuỗi thức ăn. Vận dụng cao: - Giải thích ảnh hưởng sự biến động số lượng của một mắt xích trong lưới thức ăn đến sự cân bằng sinh thái. - Câu hỏi tổng hợp, câu hỏi nhiều nhận định. - Giải thích sự thất thoát năng lượng qua các bậc dinh dưỡng trong các hệ sinh thái trên cạn, dưới nước,...	2	2	1	1	6
TỔNG		16	12	8	4	40